



nán chǎn

难产

noun / verb · difficult birth; prolonged process

Example Sentences

Tā shēng hái zǐ shí nán chǎn xìng hǎo yī shēng jí shí chǔ lǐ
她生孩子时难产，幸好医生及时处理。

She had a difficult birth when giving birth,
fortunately the doctor handled it in time.

Zhè ge xiàng mù yīn wèi zī jīn wèn tí nán chǎn le
这个项目因为资金问题难产了。

This project was prolonged due to funding
issues.

Trace each character, then write the word on your own.

难	难	难	难	难	难	难	难	难	难	难
难	难									
产	产	产	产	产	产	产	产	产		